TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST
Ngày: 24- 3- 2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Ánh Đào**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Diễm Châu**;

2. Bà **Ngô Thị Phương Trang**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thạch**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ *tham gia phiên toà:* Ông **Nguyễn Tiến Lễ**- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLST-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C.

Đại diện theo pháp luật: SON JIMYOUNG- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: đường X, khu công nghiệp L, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T- Phó giám đốc Nhân sự. (Giấy ủy quyền ngày 30/8/2022). Có mặt.

Địa chỉ: đường S, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Vũ Đức T, sinh năm 1962. Vắng mặt lần 2.

Cùng địa chỉ: ấp L, thị trấn A, huyện V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty C có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Xuân T trình bày và yêu cầu:

Ngày 01/01/2017 *Công ty C* và Doanh nghiệp tư nhân T có ký kết hợp đồng đại lý số 194/2017/HĐĐL-NT và phụ lục 01-194/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2017, phụ lục 02-194/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2018 theo đó Công ty C đồng ý cho DNTN T làm đại lý tiêu thụ sản phẩm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật do Công ty C phân phối. Về thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận hàng, chiết khấu, hoa hồng, hậu mãi đại lý, giá cả và hình thức thanh toán do các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Sau khi ký kết hợp đồng, hai bên tiến hành thực hiện nhiều giao dịch mua hàng và thanh toán tiền. Tính đến ngày 02/12/2020 hai bên có đối chiếu công nợ và lập bản cam kết ngày 31/3/2021 xác nhận DNTN T còn nợ Công ty C số tiền 3.376.307.182đ. Phía Công ty C đã nhiều lần liên hệ yêu cầu thanh toán toàn bộ số nợ nhưng DNTN T không thực hiện mà cố tình kéo dài thời gian làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C. Đồng thời, hiện tại DNTN T đã giải thể chấm dứt tồn tại nên vào ngày 31/3/2021 ông T đã đứng ra ký biên bản cam kết chịu trách trả số tiền nợ gốc 3.376.307.182đ và nợ lãi phát sinh kể từ ngày 02/12/2020 đến khi trả xong nợ cho Công ty C.

Nay Công ty C yêu cầu DNTN T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 3.376.307.182đ, nợ lãi 1.421.425.324đ (1,5%/tháng) tạm tính từ ngày 02/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2023.

Bị đơn DNTN T trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định chung.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX xem xét dấu hiệu phạm tội hình sự đối với ông T do nguyên đơn biết được ông Tuyên cố ý trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và đã bán hết tất cả các tài sản của mình trong thời điểm vẫn còn đang nợ phía nguyên đơn nhưng nguyên đơn chỉ trình bày ý kiến để HĐXX ghi nhận, nguyên đơn xác định vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, không bổ sung gì thêm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 3.376.307.182đ, nợ lãi 1.421.425.324đ tính từ ngày 02/12/2020 đến ngày 24/3/2023 xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty C và DNTN T đều có đăng ký kinh doanh và đều nhằm mục đích sinh lợi nên xác định là vụ án kinh doanh thương mại, quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn ông Tcó địa chỉ tại ấp L, thị trấn A, huyện V, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Hợp đồng mua bán được ký kết là giữa Công ty C với DNTN T có đại diện theo pháp luật ông T. Tuy nhiên, trong giai đoạn hai bên đang giao dịch mua bán thì do làm ăn thua lỗ nên DNTN T đã đăng ký giải thể, chấm dứt tồn tại. Sau đó, ngày 02/12/2020 ông Vũ Tđã ký bảng đối chiếu công nợ, ngày 31/3/2021 ông T tiếp tục ký bản cam kết trả nợ, các biên bản này đều thể hiện ông T đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân ông sẽ trả toàn bộ số nợ 3.376.307.182đ và lãi phát sinh cho Công ty C. Xét thấy, theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 tại khoản 1 Điều 188 quy định *"Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp."*. Do đó, việc xác định tư cách tham gia tố tụng bị đơn là ông Vũ Tlà có căn cứ.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do và cũng không có căn cứ cho việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có cơ sở.

[2] Về nội dung vụ án: Công ty C và DNTN T có ký kết Hợp đồng đại lý số 194/2017/HĐĐL-NT và phụ lục 01-194/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2017, phụ lục 02-194/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2018. Theo đó, Công ty C cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho Công ty T theo đơn đặt hàng, giá cả, thời gian giao nhận hàng, phương thức thanh toán sẽ được ghi nhận cụ thể tại phụ lục hợp đồng *(Điều 2 và Điều 3 của phụ lục hợp đồng số 02* ngày 01/01/2018*)*. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 cho đến hết ngày 31/12/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng Bên A đã giao hàng xong, nhưng Bên B không thanh toán tiền theo cam kết. Đồng thời tại thời điểm này DNTN T đã làm thủ tục giải thể, chấm dứt tồn tại nên Công ty Ccũng đã ngừng hợp tác với DNTN T. Ngày 02/12/2020 hai bên có lập bảng đối chiếu công nợ và ông T là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đứng ra chịu trách nhiệm cá nhân ông T sẽ thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty C. Đến ngày 31/3/2021 ông T có ký bản cam kết ghi nhận Bên B ông Vũ Tcòn nợ tiền vật tư nông nghiệp của Bên A Công ty C là 3.376.307.182đ. Bên A

đã nhiều lần yêu cầu Bên B thanh toán tiền hàng nhưng Bên B vẫn không thực hiện (vi phạm Điều 3.5 và 3.6 của phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2018). Nay Công ty C yêu cầu ông T phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phạt vi phạm chậm thanh toán tại Điều 3.5 của phụ lục hợp đồng số 02 là phù hợp với quy định tại Điều 24, 50, 300 và 301 Luật thương mại năm 2005.

Đối với bị đơn không đến Tòa án theo triệu tập cũng như không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Ngày 31/01/2023 Tòa án có tiến hành xác minh, kiểm tra thẩm định hoạt động của DNTN T ghi nhận hiện trạng đã dừng hoạt động, chất dứt tồn tại nhưng ông T đại diện theo pháp luật của DNTN T là người đứng ra ký cam kết chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Công ty Cthì hiện vẫn đi về địa phương thường xuyên, không có bỏ trốn khỏi địa phương nên dấu hiệu về tội phạm liên quan đến lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà phía nguyên đơn trình bày là chưa có cơ sơ xem xét. Mặc khác, việc nguyên đơn lựa chọn khởi kiện tại Tòa án thì cũng đã xác định là giải quyết dân sự. Tuy nhiên, qua xác minh, kiểm tra thẩm định hoạt động của DNTN T đã thể hiện được việc bị đơn ông T cố ý lẫn tránh kéo dài nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là sự thật. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T có trách nhiệm trả số tiền còn nợ 3.376.307.182đ là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về khoản lãi vi phạm hợp đồng: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi 18%/năm (1,5%/tháng; 0,05%/ngày) tính từ ngày 02/12/2020 đến ngày 24/3/2023 xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc 3.376.307.182đ. Xét thấy, tại Hợp đồng mua bán hàng hóa hai bên có thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/tháng (18%/năm) là phù hợp theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định.* Do đó, xác định các bên có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là có cơ sở.

Lãi suất bị đơn phải chịu được tính từ ngày 02/12/2020 đến ngày 24/3/2023 cụ thể như sau: 3.376.307.182đ (gốc) x 0,05%/ngày (1,5%/tháng; 18%/năm) x 842 ngày = 1.421.425.324đ.

Riêng lãi suất chậm trả khi thi hành án thì các bên không có thỏa thuận nên cần phải áp dụng lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường nếu bị đơn chậm thi hành án.

[4] Từ những tình tiết và sự kiện đã phân tích tại mục [2] và [3], có đủ cơ sở để xác định việc bị đơn còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của nguyên đơn 3.376.307.182đ và vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán từ ngày 02/12/2020 *(ngày các bên đối chiếu công nợ)* là có thật.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền 4.797.732.506đ. Trong đó, nợ gốc 3.376.307.182đ, nợ lãi 1.421.425.324đ tính đến ngày 24/3/2023 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, thẩm định tại chỗ đối với hoạt động của doanh nghiệp với số tiền 3.000.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền này và có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch được tính như sau: 112.000.000đ + 0.1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000. Nguyên đơn nhận lại tiền tạm ứng án phí căn cứ theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, 147, 157, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 188 của Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Điều 24, 50, 330, 301 và 306 của Luật kinh doanh thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn ông T.

1. Buộc bị đơn ông T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty C số tiền 4.797.732.506 đồng *(Bốn tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm lẻ sáu đồng)*. Trong đó, nợ gốc 3.376.307.182 đồng, nợ lãi 1.421.425.324 đồng, tính đến ngày 24/3/2023.

Trường hợp bị đơn chậm thanh toán nợ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông T phải chịu 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* và có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho nguyên đơn Công ty C.

4. Về án phí: Bị đơn ông T phải chịu 112.798.000 đồng *(Một trăm mười hai triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 56.220.000 đồng *(Năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006481 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND h. Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THADS h.Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Ánh Đào